

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

*Quý 4 năm 2019*

*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019*

*Đơn vị tính: VND*

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>143,704,871,799</b>	<b>96,875,532,278</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>37,036,720,768</b>	<b>21,440,788,185</b>
1. Tiền	111	V.01	37,036,720,768	21,440,788,185
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>		
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>89,499,744,237</b>	<b>65,333,578,085</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	29,326,995,350	24,836,570,066
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		21,395,547,995	6,515,749,432
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	38,777,200,892	33,981,258,587
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>17,146,888,074</b>	<b>10,083,035,866</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.05	17,146,888,074	10,083,035,866
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>21,518,720</b>	<b>18,130,142</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		21,518,720	18,130,142
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			
4. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>16,737,494,147</b>	<b>17,947,781,714</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>7,049,707,362</b>	<b>7,897,260,252</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	6,833,465,077	7,572,751,291
- Nguyên giá	222		17,177,359,133	17,428,324,274
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		-10,343,894,056	-9,855,572,983
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	216,242,285	324,508,961
- Nguyên giá	228		1,115,380,500	1,115,380,500
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-899,138,215	-790,871,539
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>4,773,812,515</b>	<b>6,095,423,167</b>
- Nguyên giá	231		13,105,329,226	13,105,329,226
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-8,331,516,711	-7,009,906,059
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>			
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4,913,974,270</b>	<b>3,955,098,295</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	4,913,974,270	3,955,098,295
<b>Tổng cộng tài sản (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>160,442,365,946</b>	<b>114,823,313,992</b>





<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>118,523,815,069</b>	<b>74,679,508,735</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>116,892,967,319</b>	<b>68,722,475,985</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	14,645,838,495	17,389,495,787
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12,177,264,000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.17	631,511,302	783,245,667
4. Phải trả người lao động	314		5,830,491,028	5,081,420,280
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18		75,000,000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.20	96,054,545	420,222,891
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	49,763,156,814	41,222,552,083
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		33,568,380,325	2,892,125,257
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21		165,945,599
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		180,270,810	692,468,421
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>1,630,847,750</b>	<b>5,957,032,750</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		1,630,847,750	5,957,032,750
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>41,918,550,877</b>	<b>40,143,805,257</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.25</b>	<b>41,918,550,877</b>	<b>40,143,805,257</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		25,927,400,000	25,927,400,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		25,927,400,000	25,927,400,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,136,540,000	1,136,540,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,058,800,890	4,058,800,890
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,473,497,115	1,473,497,115
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		9,322,312,872	7,547,567,252
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		1,679,884,863	725,543,366
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7,642,428,009	6,822,023,886
7. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
<b>Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>160,442,365,946</b>	<b>114,823,313,992</b>



Nguyễn Quốc Trường  
Tổng Giám đốc

Dương Quang Trung  
Kế toán trưởng



**CÔNG TY CỔ PHẦN XNK HÀNG KHÔNG**

Địa chỉ: 414 Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Tel: 0438271939, Fax: 0438271925

Mẫu số B 02a-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	87,964,258,648	41,836,340,796	290,674,897,040	181,426,709,854
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	310,305,000	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		87,964,258,648	41,836,340,796	290,364,592,040	181,426,709,854
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.30	76,158,610,334	27,602,262,646	247,699,424,097	145,300,490,319
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		11,805,648,314	14,234,078,150	42,665,167,943	36,126,219,535
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	380,389,617	41,060,169	959,883,562	249,907,410
7. Chi phí tài chính	22		965,863,366	407,530,656	3,565,560,937	945,016,572
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		808,617,648	344,669,193	3,296,429,906	692,967,062
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8.1	1,966,885,092	4,993,146,199	7,668,550,762	6,662,804,835
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8.2	6,693,467,862	7,337,693,739	22,731,120,281	20,183,385,699
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26)	30		2,559,821,611	1,536,767,725	9,659,819,525	8,584,919,839
11. Thu nhập khác	31		42,912,682	-	218,019,552	201,213,375
12. Chi phí khác	32	VI.7	208,762,786	11,222,765	269,591,062	218,505,665
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(165,850,104)	(11,222,765)	(51,571,510)	(17,292,290)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		2,393,971,507	1,525,544,960	9,608,248,015	8,567,627,549
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	507,256,704	321,479,145	1,965,820,006	1,745,603,663
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1,886,714,803	1,204,065,815	7,642,428,009	6,822,023,886
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		728	464	2,948	2,631



Nguyễn Quốc Trường  
Tổng Giám đốc

Dương Quang Trung  
Kế toán trưởng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

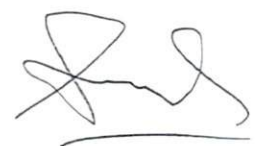
Quý 4 năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý này	
			Năm nay	Năm trước
<b>I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		9,608,248,015	8,567,627,549
2 Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	02		3,033,316,456	2,848,054,999
Các khoản dự phòng	03		(165,945,599)	(638,273,229)
(Lãi), lỗ CLTG do ĐGL các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			(55,716,698)
(Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30,871,100)	(28,764,175)
Chi phí lãi vay	06		3,296,429,906	692,967,062
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		15,741,177,678	11,385,895,508
(Tăng) Giảm các khoản phải thu	09		(19,370,223,847)	15,732,419,103
(Tăng) Giảm Hàng tồn kho	10		(7,063,852,208)	1,066,585,470
Tăng (Giảm) các khoản phải trả	11		4,627,446,535	(3,269,453,847)
(Tăng) Giảm chi phí trả trước	12		(958,875,975)	(1,418,321,899)
Lãi tiền vay đã trả	14		(3,296,429,906)	(692,967,062)
Thuế TNDN đã nộp	15		(1,800,518,635)	(1,942,149,572)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh (*)	16		3,205,048,239	
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh (*)	17			(4,724,556,384)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(8,916,228,119)	16,137,451,317
<b>II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1 Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(912,509,091)	(5,707,458,510)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22			
3 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		30,871,100	28,764,175
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(881,637,991)	(5,678,694,335)
<b>III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1 Tiền thu từ phát hành CP, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		139,564,543,479	25,398,362,122
3 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(108,888,288,411)	(40,420,165,673)
4 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5,282,456,375)	(3,704,181,625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		25,393,798,693	(18,725,985,176)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		15,595,932,583	(8,267,228,194)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		21,440,788,185	29,701,251,260
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			6,765,119
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		37,036,720,768	21,440,788,185

(\*) Phần Thu khác, chi khác chủ yếu là khoản chênh lệch thu-chi hoạt động XNK ủy thác trong kỳ

  
 Nguyễn Quốc Trường  
 Tổng Giám đốc

  
 Dương Quang Trung  
 Kế toán trưởng



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

*Quý 4 năm 2019*

### **I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty cổ phần XNK Hàng không (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty XNK hàng không được thành lập theo QĐ số 1173/QĐ/TCCB/LĐ, ngày 30/07/1994 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0106000496 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp ngày 27/09/1994 cùng các lần sửa đổi bổ sung. Công ty XNK hàng không được chuyển đổi thành Công ty cổ phần XNK Hàng không theo QĐ số 3892/QĐ-BGTVT ngày 17/10/2005 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải và hoạt động theo giấy chứng nhận ĐKKD số 0100107934 đăng ký lần đầu ngày 18/05/2006, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 09 tháng 10 năm 2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Hà Nội cấp.

Công ty là đơn vị hạch toán kinh tế độc lập, có tư cách pháp nhân, có con dấu và tài khoản riêng.

Vốn điều lệ của Công ty là 25.927.400.000 đồng, trong đó Tổng công ty Hàng không Việt Nam - CTCP chiếm 10.710.000.000 đồng (41,31%).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Quốc Trường - Tổng Giám đốc

Trụ sở chính: Số 414 - Nguyễn Văn Cừ - Long Biên - Hà Nội

Điện thoại: 04 38271351 - 04 38271939

Fax: 04 38271925

Mã số thuế: 0100107934

#### **2. Lĩnh vực – ngành nghề kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Theo Giấy chứng nhận ĐKKD thay đổi lần 6 ngày 09/10/2013 thì ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Kinh doanh máy bay, động cơ, dụng cụ, thiết bị, phụ tùng và vật tư máy bay;
- Kinh doanh phương tiện, thiết bị dụng cụ, vật tư, và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Đại lý vé, giữ chỗ hàng không trong nước và quốc tế;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hoá và;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hoá Công ty kinh doanh.

#### **3. Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

Tên: Chi nhánh công ty cổ phần xuất nhập khẩu hàng không (TP Hà Nội)

Địa chỉ: P408 - 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, TP Hồ Chí Minh

Mã số thuế: 0100107934-001

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 01 – Chuẩn mực chung.

### **III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành cũng như các quy định pháp lý có liên quan.

#### IV. Các chính sách kế toán áp dụng

##### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.

- Trong năm các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ được phản ánh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền và công nợ có gốc bằng ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá do Sở giao dịch ngân hàng TMCP Ngoại thương công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

##### 2. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

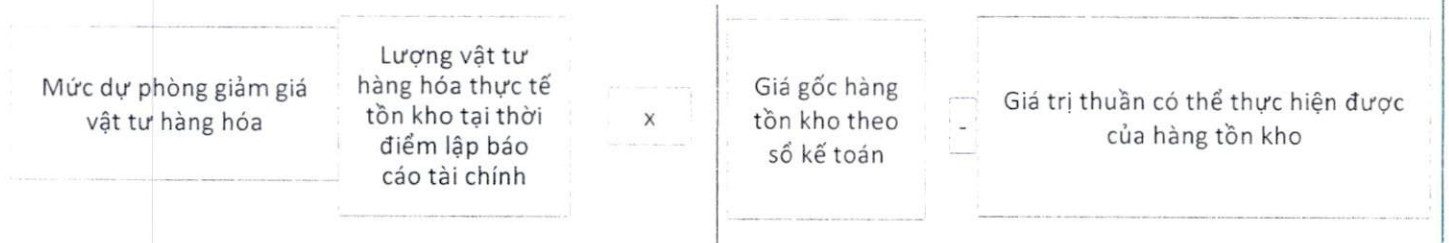
Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng. Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và hợp đồng.

##### 3. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp thực tế đích danh
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Mức trích lập dự phòng tính theo công thức sau:



##### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

###### 4.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với TSCĐ hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản cố định tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc thiết bị	5
Phương tiện vận tải	6-20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3-10

###### 4.2. Tài sản cố định vô hình



Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm kế toán, phần mềm quản lý công văn điện tử, phần mềm Web Portal, phần mềm quản lý hàng sửa chữa, phần mềm Web Portal bán vé máy bay.

Việc ghi nhận TSCĐ vô hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 – Tài sản cố định hữu hình; Thông tư số 45/2013/TT-BTC, ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

TSCĐ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

#### **5. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Căn cứ vào các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán, như: chi phí trả trước về thuê cơ sở hạ tầng, mua bảo hiểm, công cụ dụng cụ, sửa chữa TSCĐ,...)

#### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo hợp đồng và ghi nhận theo hoá đơn mua hàng của bên mua. Khoản người mua trả tiền trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

#### **7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Căn cứ vào các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

#### **8. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Là khoản doanh thu nhận trước của khách hàng. Căn cứ vào số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

#### **9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Căn cứ vào vốn do chủ sở hữu đầu tư vào công ty, tình hình tăng giảm vốn đầu tư của chủ sở hữu. Bao gồm: Vốn góp ban đầu, vốn góp bổ sung của các chủ sở hữu, các khoản được bổ sung từ các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu, lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi; các khoản viện trợ không hoàn lại.

#### **10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**

Doanh thu của Công ty là doanh thu từ bán hàng hoá, dịch vụ XNK uỷ thác, đại lý bán vé máy bay, cho thuê văn phòng, dịch vụ vận chuyển và thu nhập hoạt động tài chính từ lãi tiền gửi ngân hàng.

Doanh thu bán hàng hoá được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hoá cho khách hàng, phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 5 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được xác định khi dịch vụ hoàn thành, phát hành hoá đơn tài chính và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

Doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi quy định tại chuẩn mực số 14 – “Doanh thu và thu nhập khác”.

#### **11. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn**

Giá vốn được ghi nhận căn cứ vào số lượng và giá trị hàng hoá, dịch vụ bán ra trong kỳ và phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

#### **12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là chi phí lãi vay phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

##### **13.1. Nguyên tắc ghi nhận chi phí bán hàng**

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm cả chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo cho sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

### 13.2. Nguyên tắc ghi nhận chi phí quản lý doanh nghiệp

Căn cứ vào các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến bộ phận quản lý chung của doanh nghiệp, bao gồm: chi phí tiền lương, BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bộ phận quản lý, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, bảo hiểm tài sản, cháy nổ,...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng,...)

## 14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

### Các nghĩa vụ về thuế

Công ty áp dụng các quy định hiện hành của pháp luật về các Luật thuế tại Việt nam

#### a. Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức sau:

- Dịch vụ vận chuyển quốc tế	0%
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu	10%
- Dịch vụ vận chuyển nội địa	10%
- Dịch vụ cho thuê nhà	10%
- Các hàng hóa, dịch vụ khác	10%
- Hàng mây tre đan	05%

- Chiết khấu từ Tổng công ty Hàng không Việt Nam cho hoạt động đại lý bán vé máy bay là thu nhập được miễn thuế GTGT.

#### b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất: 20% thu nhập chịu thuế.

#### c. Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

## V. Thông tin bổ Sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

### V.01 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối quý	Đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	351,988,687	64,943,038
Tiền gửi ngân hàng	36,684,732,081	21,375,845,147
<i>Tiền gửi bằng Đồng Việt Nam</i>	36,251,404,911	19,749,754,711
<i>Tiền gửi bằng Ngoại tệ</i>	433,327,170	1,626,090,436
Tiền gửi ngắn hạn dưới 3 tháng	-	-
<b>Cộng</b>	<b>37,036,720,768</b>	<b>21,440,788,185</b>

### V.03 Phải thu của khách hàng

	Cuối quý	Đầu năm
- Phải thu khách hàng ngắn hạn	29,326,995,350	24,836,570,066
- Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
	<b>29,326,995,350</b>	<b>24,836,570,066</b>

### V.04 Phải thu khác

	Cuối quý	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Phải thu khác	38,777,200,892	33,981,258,587
- BHXH, BHYT, BHTN	14,177,868	-
b Dài hạn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>38,791,378,760</b>	<b>33,981,258,587</b>



**V.07 Hàng tồn kho**

	Cuối quý		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng hoá	16,045,736,830	-	8,981,884,622	
- CP SXKD dở dang	1,101,151,244		1,101,151,244	
- Hàng mua đi đường				
- Hàng gửi bán				
<b>Cộng</b>	<b>17,146,888,074</b>	<b>-</b>	<b>10,083,035,866</b>	<b>-</b>

**V.09 Tài sản cố định hữu hình**

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	7,792,144,168	3,736,755,252	4,866,534,824	1,032,890,030	17,428,324,274
Tăng trong kỳ	912,509,091	-	-	-	912,509,091
Mua trong kỳ	912,509,091	-	-	-	912,509,091
Giảm trong kỳ	235,034,032	-	928,440,200		1,163,474,232
Số dư cuối kỳ	<b>8,469,619,227</b>	<b>3,736,755,252</b>	<b>3,938,094,624</b>	<b>1,032,890,030</b>	<b>17,177,359,133</b>
<b>II - Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu kỳ	2,669,037,277	2,479,461,765	4,377,377,617	329,696,324	9,855,572,983
Tăng trong kỳ	845,374,074	290,912,923	260,574,099	206,578,032	1,603,439,128
Khấu hao	845,374,074	290,912,923	260,574,099	206,578,032	1,603,439,128
Giảm trong kỳ	235,034,032	-	880,084,023		1,115,118,055
Số dư cuối kỳ	<b>3,279,377,319</b>	<b>2,770,374,688</b>	<b>3,757,867,693</b>	<b>536,274,356</b>	<b>10,343,894,056</b>
<b>III - Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2019	5,123,106,891	1,257,293,487	489,157,207	703,193,706	7,572,751,291
Tại ngày 31/12/2019	<b>5,190,241,908</b>	<b>966,380,564</b>	<b>180,226,931</b>	<b>496,615,674</b>	<b>6,833,465,077</b>

**V.10 Tài sản cố định vô hình**

Diễn giải	Phần mềm bán vé	TSCĐ vô hình khác	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá</b>				
Số dư đầu năm	324,800,000	144,180,000	646,400,500	1,115,380,500
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm				
Số dư cuối năm	<b>324,800,000</b>	<b>144,180,000</b>	<b>646,400,500</b>	<b>1,115,380,500</b>
<b>II - Giá trị hao mòn</b>				
Số dư đầu năm	291,039	144,180,000	646,400,500	790,871,539
Tăng trong năm	108,266,676	-	-	108,266,676
Khấu hao	108,266,676	-	-	108,266,676
Giảm trong năm				
Số dư cuối năm	<b>108,557,715</b>	<b>144,180,000</b>	<b>646,400,500</b>	<b>899,138,215</b>
<b>III - Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 01/01/2019	324,508,961	-	-	324,508,961
Tại ngày 31/12/2019	<b>216,242,285</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>216,242,285</b>

**V.11 Bất động sản đầu tư**

Diễn giải	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	MMTB	Tổng cộng
<b>I - Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	13,105,329,226				13,105,329,226
Tăng trong kỳ					-
<i>Mua trong kỳ</i>					-
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	13,105,329,226	-	-	-	13,105,329,226
<b>II - Giá trị hao mòn</b>					
Số dư đầu kỳ	7,009,906,059	-	-	-	7,009,906,059
Tăng trong kỳ	1,321,610,652				1,321,610,652
<i>Khấu hao</i>	1,321,610,652				1,321,610,652
Giảm trong kỳ					-
Số dư cuối kỳ	8,331,516,711	-	-	-	8,331,516,711
<b>III - Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2019	6,095,423,167	-	-	-	6,095,423,167
Tại ngày 31/12/2019	4,773,812,515	-	-	-	4,773,812,515

**V.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước dài hạn  
Cộng

Cuối quý	Đầu năm
4,913,974,270	3,955,098,295
<b>4,913,974,270</b>	<b>3,955,098,295</b>

**V.16 Phải trả người bán**

- Phải trả người bán ngắn hạn  
Cộng

Cuối quý	Đầu năm
14,645,838,495	17,389,495,787
<b>14,645,838,495</b>	<b>17,389,495,787</b>

**V.17 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

Thuế GTGT  
Thuế thu nhập doanh nghiệp  
Thuế thu nhập cá nhân  
Cộng

Cuối quý	Đầu năm
100,488,814	386,342,065
507,256,704	341,955,333
23,765,784	54,948,269
<b>631,511,302</b>	<b>783,245,667</b>

**V.18 Chi phí phải trả**

CP phải trả ngắn hạn  
Cộng

Cuối quý	Đầu năm
-	75,000,000
<b>-</b>	<b>75,000,000</b>

**V.19 Phải trả khác**

Tạm thu tiền hàng, thuế NK từ Tổng công ty HKVN  
Tạm thu tiền hàng, thuế NK từ Vaeco  
Phải trả khác  
Cộng

Cuối quý	Đầu năm
	5,200,000,000
	2,000,000,000
49,667,102,269	34,022,552,083
<b>49,667,102,269</b>	<b>41,222,552,083</b>

**V.20 Doanh thu chưa thực hiện**

a Ngắn hạn  
*Doanh thu nhận trước*  
b Dài hạn  
Cộng

Cuối quý	Đầu năm
96,054,545	420,222,891
96,054,545	420,222,891
<b>96,054,545</b>	<b>420,222,891</b>

**V.21 Dự phòng phải trả**

a Ngắn hạn  
b Dài hạn  
Cộng

Cuối quý	Đầu năm
-	165,945,599
-	-
<b>-</b>	<b>165,945,599</b>





	Cuối quý	Đầu năm
<b>b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp của công ty mẹ	10,710,000,000	10,710,000,000
Vốn góp của các đối tượng khác	15,217,400,000	15,217,400,000
<b>Cộng</b>	<b>25,927,400,000</b>	<b>25,927,400,000</b>
<b>c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	25,927,400,000	25,927,400,000
+ Vốn góp đầu năm	25,927,400,000	25,927,400,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
<b>d Cổ phiếu</b>		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2,592,740	2,592,740
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2,592,740	2,592,740
+ Cổ phiếu phổ thông	2,592,740	2,592,740
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2,592,740	2,592,740
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000 đ/cp	10.000 đ/cp
<b>d Cổ tức</b>		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
<b>e Các quỹ của doanh nghiệp:</b>		
- Quỹ đầu tư phát triển	4,058,800,890	4,058,800,890
- Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1,473,497,115	1,473,497,115
<b>VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo KQKD</b>		
<b>VI.1 Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý 4 năm 2019</b>	<b>Quý 4 năm 2018</b>
Tổng doanh thu	87,964,258,648	41,836,340,796
Doanh thu bán hàng hóa	59,702,745,406	13,734,681,781
Doanh thu dịch vụ uỷ thác nhập khẩu	12,703,375,232	12,805,190,824
Doanh thu uỷ thác vận chuyển	11,276,159,599	11,949,693,000
Doanh thu dịch vụ cho thuê nhà	3,359,557,784	2,733,762,145
Doanh thu dịch vụ bán vé máy bay	922,420,627	613,013,046
Doanh thu dịch vụ khác		
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>87,964,258,648</b>	<b>41,836,340,796</b>
<b>VI.3 Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý 4 năm 2019</b>	<b>Quý 4 năm 2018</b>
Giá vốn bán hàng hóa	56,941,630,102	13,060,022,594
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	10,680,044,341	11,318,190,525
Giá vốn dịch vụ khác	8,536,935,891	3,224,049,527
<b>Cộng</b>	<b>76,158,610,334</b>	<b>27,602,262,646</b>
<b>VI.4 Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý 4 năm 2019</b>	<b>Quý 4 năm 2018</b>
Thu lãi TGNH	11,228,659	5,199,688
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	369,160,958	35,860,481
<b>Cộng</b>	<b>380,389,617</b>	<b>41,060,169</b>




<b>VI.5 Chi phí tài chính</b>	<b>Quý 4 năm 2019</b>	<b>Quý 4 năm 2018</b>
Chi phí lãi vay	808,617,648	344,669,193
Chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	157,245,718	62,861,463
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	-
<b>Cộng</b>	<b>965,863,366</b>	<b>407,530,656</b>
<b>VI.6 Thu nhập khác</b>	<b>Quý 4 năm 2019</b>	<b>Quý 4 năm 2018</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	16,818,182	-
Tiền phạt thu được	-	-
Các khoản khác	26,094,500	-
<b>Cộng</b>	<b>42,912,682</b>	<b>-</b>
<b>VI.7 Chi phí khác</b>	<b>Quý 4 năm 2019</b>	<b>Quý 4 năm 2018</b>
Các khoản bị phạt	-	3,310,765
Các khoản khác	208,762,786	7,912,000
<b>Cộng</b>	<b>208,762,786</b>	<b>11,222,765</b>
<b>VI.8.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý 4 năm 2019</b>	<b>Quý 4 năm 2018</b>
Chi phí nhân viên	-	3,670,442,170
Chi phí vật liệu, bao bì	97,324,824	57,160,438
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	41,299,408	48,895,681
Chi phí khấu hao TSCĐ	81,169,512	69,943,746
(Hoàn nhập)/Trích lập chi phí dự phòng phải trả	-	(499,233,229)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,503,198,621	871,023,551
Chi phí bằng tiền khác	243,892,727	774,913,842
<b>Cộng</b>	<b>1,966,885,092</b>	<b>4,993,146,199</b>
<b>VI.8.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý 4 năm 2019</b>	<b>Quý 4 năm 2018</b>
Chi phí nhân viên quản lý	3,010,013,226	2,137,480,733
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	242,159,752	370,827,733
Chi phí đồ dùng văn phòng	100,025,454	102,180,910
Chi phí khấu hao TSCĐ	302,222,360	715,616,618
Thuế, phí và lệ phí	556,332,550	661,361,332
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,564,830,280	1,669,121,900
Chi phí bằng tiền khác	917,884,240	1,681,104,513
<b>Cộng</b>	<b>6,693,467,862</b>	<b>7,337,693,739</b>
<b>VI.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>	<b>Quý 4 năm 2019</b>	<b>Quý 4 năm 2018</b>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu quản lý	57,422,439,540	13,639,087,356
Chi phí nhân công	3,010,013,226	5,807,922,903
Chi phí khấu hao TSCĐ	383,391,872	785,560,364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22,285,009,133	17,082,385,503
Chi phí bằng tiền khác, CP khác	1,718,109,517	2,618,146,458
<b>Cộng</b>	<b>84,818,963,288</b>	<b>39,933,102,584</b>

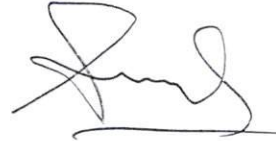
VI.10 Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN tính trên TN chịu thuế năm hiện hành



  
Nguyễn Quốc Trường  
Tổng Giám đốc

Quý 4 năm 2019	Quý 4 năm 2018
507,256,704	321,479,145
507,256,704	321,479,145



Dương Quang Trung  
Kế toán trưởng



**CÔNG TY CỔ PHẦN  
XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **64** /2020/XNK-QLCĐ  
V/v: Giải trình biến động LN sau thuế  
Quý 4/2019 tăng trên 10%  
so với cùng kỳ năm trước

Hà Nội, ngày **13** tháng **1** năm 2020

Kính gửi: - Ủy ban chứng khoán Nhà nước  
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

Thực hiện thông tư 155/2015/TT/BTC ngày 06/10/2015, Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không (Mã chứng khoán ARM) xin được giải trình biến động lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2019 tăng trên 10% so với cùng kỳ năm 2018, vì những lý do sau:

- Về doanh thu: Doanh thu Quý 4 năm 2019 tăng 46,12 tỷ đồng tương đương tăng 110,26% so với cùng kỳ năm 2018, chủ yếu là do tăng doanh thu bán hàng,
- Về chi phí: Tổng chi phí tăng 45,64 tỷ đồng tương đương tăng 113,11% là do tăng giá vốn hàng bán, phù hợp với tốc độ tăng doanh thu;
- Về lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế Quý 4 năm 2019 đạt 1,88 tỷ đồng, tăng 682 triệu đồng, tương đương tăng 56,70% so với cùng kỳ năm 2018 với nhưng nguyên nhân kể trên.

Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Hàng không xin giải trình với UBCKNN, SGDCKHN và các cổ đông của công ty.

Xin trân trọng kính chào!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Lưu văn thư, QLCĐ

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



The stamp is circular and red, containing the following text: 'M.S.D.N: 0100107934 - C.T.C.P', 'CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG', and 'ĐƯỜNG BIÊN - TP. HÀ NỘI'. A handwritten signature in black ink is written over the stamp.

**Nguyễn Quốc Trường**